

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2018/DS-ST
Ngày 11/01/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Hồng Giang - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hải Lý

2. Ông Đào Xuân Thịnh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 11/01/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 02/2010/TLST-DS ngày 14/01/2010 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2017/QĐXXST-DS ngày 16/11/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 55, tiểu khu 3, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- Đồng bị đơn: Vợ chồng ông Vũ Trung T1, sinh năm 1961 và bà Trần Thị C, sinh năm 1962 (đều vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tiểu khu 6, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày: Do có mối quan hệ quen biết trong công tác, nên vợ chồng ông T1

và bà C có đến nhà bà hỏi vay tiền nhiều lần và bà đã cho vợ chồng ông T1, bà C vay 03 lần với tổng số tiền là 150.000.000 đồng. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 05/8/2007, vợ chồng ông T1 vay của bà số tiền 50.000.000 đồng để làm ăn kinh doanh, với thời hạn vay là 03 tháng. Khi vay tiền ông T1 có lập “Biên nhận vay tiền” và ký nhận. Hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Lần thứ hai: Ngày 09/8/2007, vợ chồng ông T1 vay của bà số tiền 50.000.000 đồng để làm ăn kinh doanh, với thời hạn vay là 02 tháng. Khi vay ông T1 cũng là người viết “Biên nhận vay tiền” và ký tên. Hai bên cũng không thỏa thuận lãi suất.

Lần thứ ba: Cũng như hai lần vay trước, Ngày 29/10/2007, vợ chồng ông T1 và bà C lại tiếp tục đến vay tiền bà với số tiền 50.000.000 đồng để làm ăn, với thời hạn là 04 tháng. Khi vay, bà C là người viết giấy Biên nhận vay tiền và ký tên.

Sau 03 lần vay tiền, vợ chồng ông T1 và bà C đã không trả được cho bà như đã hẹn. Bà đã nhiều lần đòi nhưng vợ chồng ông T1, bà C không trả tiền cho bà. Năm 2010, bà đã khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T1, bà C trả tiền cho bà. Tuy nhiên, sau đó bà đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án nhằm để hai bên tự thỏa thuận. Đến nay, vợ chồng ông T1, bà C vẫn chưa thanh toán cho bà số tiền nợ gốc. Nay bà đề nghị Tòa án xét xử buộc vợ chồng ông T1 và bà C phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 150 triệu đồng và lãi xuất theo quy định của pháp luật. Thời gian tính lãi cho bà tính từ lần vay thứ 3 với tổng số tiền gốc là 150 triệu đồng (cộng gộp 2 lần vay trước vào để tính lãi).

Sau khi thụ lý vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2010, bà Trần thị C khai: Bà thừa nhận vợ chồng bà có vay và nợ bà T số tiền 150 triệu đồng. Trong số tiền đó, bà là người trực tiếp ký vay là 50 triệu đồng còn ông T1 chồng bà ký vay 100 triệu đồng. Vợ chồng bà đồng ý trả nợ cho bà T. Do bận công tác nên bà ủy quyền cho ông T1 chồng bà đến Tòa án để làm việc.

Sau khi thụ lý vụ án, mặc dù đã được Tòa triệu tập nhưng ông T1 không đến Tòa án làm việc.

Từ khi Tòa án thông báo Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, nhưng phía bị đơn là ông Vũ Trung T1 và bà Trần Thị C đều không đến Tòa án để làm việc. Chính vì vậy, Tòa án không lấy lời khai bổ sung của bị đơn được và Tòa án cũng không tiến hành được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các bên được.

Tại phiên tòa hôm nay, phía nguyên đơn không thay đổi nội dung khởi kiện và cũng không rút đơn khởi kiện. Nguyên đơn còn khai khi cho vay hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng mà không ghi vào giấy biên nhận vay tiền, tuy nhiên phía vợ chồng anh T1 sau đó cũng chưa trả cho bà được đồng lãi nào. Hai bên thỏa thuận lãi bao nhiêu bà cũng không nhớ nữa vì thời gian đã lâu.

Bị đơn đã được triệu tập phiên tòa lần 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán đã nêu lên một số thiếu sót của Thẩm phán trước khi mở phiên tòa, như không lưu Thông báo nộp tạm ứng án phí của đương sự trong hồ sơ,...Tuy nhiên, các thiếu sót đã được khắc phục trước ngày mở phiên tòa. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm nên đại diện VKSND huyện không có kiến nghị gì. Đối với nguyên đơn thì đã chấp hành đúng đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, còn phí bị đơn đã không chấp hành các quy định của BLTTDS, đã tự từ bỏ quyền được trình bày ý kiến của mình ở Tòa án.

Về nội dung giải quyết vụ án, đại diện VKSND huyện đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26, 35, 144, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Buộc vợ chồng ông Vũ Trung T1 và bà Trần Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và số tiền lãi theo quy định.

Ngoài ra, đại diện VKSND huyện còn đề nghị giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Ông Vũ Trung T1 và bà Trần Thị C là bị đơn đã được Tòa án giao và niêm yết các văn bản tố tụng như Giấy triệu tập, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T1 và bà C cố tình trốn tránh khai báo, không chấp hành theo Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án. Ngày 16/11/2017, Tòa án đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành giao và niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông T1 và bà C đều vắng mặt. Ngày 15/12/2017 Tòa án đã ra Quyết định hoãn phiên tòa và tiếp tục giao, niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T1 và bà C vẫn tiếp tục vắng mặt. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192, khoản 2 Điều 227 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung:

[2] Theo 03 giấy “ Biên nhận vay tiền” do nguyên đơn giao nộp (thể hiện ở các bút lục số 52 đến số 55) có trong hồ sơ và sự thừa nhận trong lời khai của bà Trần Thị C ở tại Tòa án (bút lục số 09), HĐXX đã có đầy đủ căn cứ xác định giữa nguyên đơn và vợ chồng bị đơn có xác lập 03 hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi (theo nguyên đơn khai có thỏa thuận lãi bằng miệng nhưng không ghi vào biên nhận vay tiền, nay cũng không nhớ lãi suất là bao nhiêu). Theo đó, Ngày 05/8/2007 ông T1 và bà C vay của bà T số tiền 50 triệu đồng và hẹn 03 tháng trả.

Ngày 09/8/2007 ông T1 và bà C vay của bà T số tiền 50 triệu đồng, hạn 02 tháng trả. Ngày 29/10/2007 ông T1 và bà C tiếp tục vay của bà T số tiền 50 triệu đồng, hạn 04 tháng trả. Tổng cộng vợ chồng ông T1 vay bà T ba lần tiền với số tiền gốc là 150 triệu đồng.

[3] Xét yêu cầu của bà T Hội đồng xét xử thấy: Các giấy vay tài sản nay đều đã quá thời hạn thanh toán nhưng phía vợ chồng ông T1 vẫn chưa thanh toán trả nợ cho bà T. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu vợ chồng ông T1 bà C trả số nợ gốc là 150 triệu đồng là có căn cứ, được chấp nhận theo quy định tại các Điều 280, 281, 471, khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Về tiền lãi, bà T chỉ đề nghị tính cho bà số tiền 150 triệu tiền gốc tính từ ngày vay lần 3 (ngày 29/10/2007) đến nay là phù hợp pháp luật, được chấp nhận vì đây là quyền tự định đoạt của bà theo quy định tại Điều 195 và 197 của Bộ luật dân sự năm 2005 cũng như Điều 192 và Điều 194 của Bộ luật dân sự năm 2015. Theo khoản 4 Điều 474- BLDS năm 2005 quy định “ Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận.”

[5] Theo quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản đồng Việt Nam là 09%/năm (tức 0,75%/tháng).

[6] Thời gian vợ chồng ông T1 chậm trả nợ tính từ ngày 30/02/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm (11/01/2018) là 118 tháng 11 ngày.

[7] Như vậy, số tiền lãi là $150.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 118 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} = 133.162.500 \text{ đồng}$.

[8] Như vậy, HĐXX thấy cần buộc vợ chồng ông T1 và bà C phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà T số nợ gốc là 150.000.000 đồng và số tiền lãi là 133.162.500 đồng, tổng cộng = 283.162.500 đồng.

[9] - Về án phí: Do yêu cầu được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Vợ chồng ông T1 và bà C phải chịu 5 % tiền án phí theo quy định.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 280, 281, 471, khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 26, 35, 39, khoản 2 Điều 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Buộc vợ chồng ông Vũ Trung T1 và bà Trần Thị C phải trả bà Phạm Thị T số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và số tiền lãi là 133.162.500 đồng, tổng cộng = 283.162.500 đồng (Hai trăm tám mươi ba triệu một trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Án phí: Ông Vũ Trung T1 và bà Trần Thị C phải chịu 14.158.000 đồng (mười bốn triệu một trăm năm mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả bà Phạm Thị T số tiền 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 000655 ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T1 và bà C không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T1 và bà C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357- Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án;

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- THADS huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thân Hồng Giang